

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2016

CÔNG TY MẸ - TỔNG CTY KHÍ VIỆT NAM-CTCP



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		31.579.761.931.216	31.343.248.689.351
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.902.356.502.692	15.836.775.089.507
1.Tiền	111	3	1.511.191.366.960	1.517.972.794.353
2.Các khoản tương đương tiền	112		13.391.165.135.732	14.318.802.295.154
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	5.150.000.000.000	6.070.320.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.150.000.000.000	6.070.320.000.000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.871.926.136.302	8.190.927.890.839
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	3.690.280.306.415	3.353.706.171.087
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		436.716.723.591	854.538.838.422
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	5.796.722.210.901	4.034.475.985.935
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(51.793.104.605)	(51.793.104.605)
IV. Hàng tồn kho	140	8	1.048.639.713.237	853.724.405.494
1.Hàng tồn kho	141		1.114.752.830.477	933.340.923.807
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(66.113.117.240)	(79.616.518.313)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		606.839.578.985	391.501.303.511
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	56.677.898.119	78.324.210.108
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		543.902.792.170	249.235.778.950
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	9	6.258.888.696	63.941.314.453
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		22.002.489.662.504	20.745.655.849.414
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		51.685.541.470	1.273.650.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		51.685.541.470	1.273.650.000
II. Tài sản cố định	220		14.449.301.175.869	11.087.071.813.522
1.TSCĐ hữu hình	221	11	14.137.885.503.101	10.821.292.207.966
- Nguyên giá	222		36.969.909.643.279	31.534.984.797.161
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.832.024.140.178)	(20.713.692.589.195)
2. TSCĐ vô hình	227	12	311.415.672.768	265.779.605.556
- Nguyên giá	228		365.184.639.610	310.222.570.850
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(53.768.966.842)	(44.442.965.294)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.020.882.291.133	6.606.946.880.836
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	4.020.882.291.133	6.606.946.880.836
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.429.242.025.114	3.012.747.367.641
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	3.656.202.749.121	3.168.708.749.121
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	106.240.000.000	48.240.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	✓	(333.200.724.007)	(204.201.381.480)
III.Tài sản dài hạn khác	260		51.378.628.918	37.616.137.415
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	16	51.378.628.918	37.616.137.415
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		53.582.251.593.720	52.088.904.538.765

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		12.973.077.645.507	10.956.340.564.041
I. Nợ ngắn hạn	310		7.192.901.228.112	6.728.792.289.221
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.296.623.091.163	1.289.277.752.019
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.197.904.254	23.055.160.191
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	286.289.334.338	349.476.090.741
4. Phải trả người lao động	314		94.411.571.315	105.925.394.118
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	4.836.972.641.489	3.745.729.891.694
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	460.215.408.322	560.808.629.817
8. Vay và nợ ngắn hạn	320	21	62.790.788.571	478.048.400.334
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.679.351.986	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		137.721.136.674	176.470.970.307
II. NỢ DÀI HẠN	330		5.780.176.417.395	4.227.548.274.820
1. Phải trả dài hạn khác	337		10.711.404.607	11.977.161.652
2. Vay và nợ dài hạn	338	22	5.769.465.012.788	4.215.571.113.168
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	400		40.609.173.948.213	41.132.563.974.724
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	40.609.173.948.213	41.132.563.974.724
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	18.950.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	18.950.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		189.746.727.266	421.727.266
3. Cổ phiếu quỹ	415		(40.111.223.937)	(40.111.223.937)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.967.595.401.157	11.266.595.401.157
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.657.747.553	128.657.747.553
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.223.785.296.174	10.827.000.322.685
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.290.027.082.001	4.175.668.192.546
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.933.758.214.173	6.651.332.130.139
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		53.582.251.593.720	52.088.904.538.765

TP.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2016
TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Hồng Yến

Vũ Trọng Hải

Đương Mạnh Sơn

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2016**

ĐVT : VNĐ

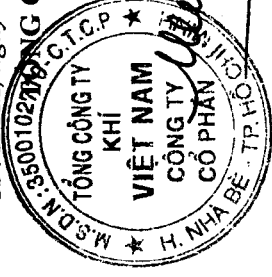
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	11.965.189.264.759	13.983.982.057.307	37.913.359.524.821	41.807.672.357.768
2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)		11.965.189.264.759	13.983.982.057.307	37.913.359.524.821	41.807.672.357.768
4. Giá vốn hàng bán	26	10.649.446.516.881	11.040.802.825.194	32.777.408.544.974	32.096.198.300.525
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		1.315.742.747.878	2.943.179.232.113	5.179.739.819.437	9.711.474.057.243
6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	359.686.942.403	322.943.269.815	934.343.435.054	991.662.578.745
7. Chi phí tài chính	28	85.754.050.064	115.167.488.507	318.463.339.288	480.192.405.548
Trong đó : Lãi vay phải trả		58.703.978.567	16.096.308.784	180.594.950.403	84.637.661.145
8. Chi phí bán hàng	29	148.591.402.280	131.671.623.318	426.680.233.163	382.079.404.480
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	105.471.263.799	133.226.182.041	334.806.380.768	378.147.941.063
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]		1.335.612.974.138	2.886.057.208.062	4.990.344.461.682	9.462.716.884.897
11. Thu nhập khác	32	2.597.536.596	13.570.644.264	9.084.627.026	78.116.396.738
12. Chi phí khác	33	275.519.850	354.234.719	3.653.696.783	48.445.553.202
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		2.322.016.746	13.216.409.545	5.430.930.243	29.670.843.536
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		1.337.934.990.884	2.899.273.617.607	4.995.775.391.925	9.492.387.728.433
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	263.416.474.828	574.615.336.195	976.892.177.752	1.890.331.173.758
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		1.074.518.516.056	2.324.658.281.412	4.018.883.214.173	7.602.056.554.675
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		547	1.209	2.058	3.958

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



(Handwritten signature)

Đặng Thị Hồng Yến

Vũ Trọng Hải

Dương Mạnh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
9 tháng đầu năm 2016

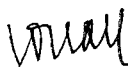
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.995.775.391.925	9.492.387.728.433
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.145.976.623.256	1.915.073.934.889
Các khoản dự phòng	03	115.495.941.454	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(36.193.878.310)	146.398.940.763
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(785.477.829.084)	(440.410.708.414)
Chi phí lãi vay	06	180.594.950.403	84.637.661.145
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.616.171.199.644	11.198.087.556.816
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	(2.072.042.147.334)	1.103.435.134.575
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10	(181.411.906.670)	378.242.792.051
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	842.242.893.754	(363.201.078.522)
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	(229.100.766.977)	179.611.137.967
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(175.213.470.448)	(130.788.949.502)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.015.521.206.724)	(2.575.690.786.734)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(175.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(227.046.930.431)	(215.516.609.071)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.558.077.664.814	9.574.004.197.580
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.471.422.060.492)	(3.330.363.909.107)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	176.698.182	2.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(4.970.320.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	920.320.000.000	39.567.600.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(545.494.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	56.937.470.612
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	798.326.783.121	809.225.434.103
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.298.092.579.189)	(7.394.950.949.847)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	379.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(40.111.223.937)
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.158.863.485.407	729.101.521.693
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.989.623.125.198)	(2.426.631.598.612)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.742.861.890.000)	(3.625.294.164.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.194.621.529.791)	(5.362.935.465.356)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(934.636.444.166)	(3.183.882.217.623)
Tiền tồn đầu kỳ	60	15.836.775.089.507	20.982.219.958.289
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	217.857.351	(61.314.778.162)
Tiền tồn cuối kỳ	70	14.902.356.502.692	17.737.022.962.504

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yên

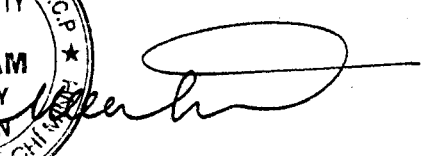
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Trọng Hải



ĐĂNG GIÁM ĐỐC



Dương Mạnh Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2016

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại lần thứ 16, ngày 05/02/2016 với vốn điều lệ 19.139.500.000.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/09/2016 là : 1.245 người.

Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí; Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan : Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty :

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí - Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau;

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương bằng tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6(sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (*Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009*). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải	5-10
Thiết bị văn phòng	3-5
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas : Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70%).

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh và được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a). Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b). Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d). Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e). Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
- Tiền mặt	2.051.829.299	2.003.959.391
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.509.139.537.661	1.515.968.834.962
- Các khoản tương đương tiền (i)	13.391.165.135.732	14.318.802.295.154
Cộng :	<u><u>14.902.356.502.692</u></u>	<u><u>15.836.775.089.507</u></u>

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	5.150.000.000.000	5.150.000.000.000	6.070.320.000.000	6.070.320.000.000
Cộng :	5.150.000.000.000	5.150.000.000.000	6.070.320.000.000	6.070.320.000.000

(ii) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/09/2016	31/12/2015
- Chi tiết các khoản thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng :	1.285.663.379.788	1.701.034.040.611
+ CTCP Khí thấp áp Dầu Khí VN (PV Gas D)	753.724.341.636	929.923.985.702
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	209.580.528.527	322.091.491.561
+ CTCP Kinh doanh Khí Hóa Lông Miền Nam (PV Gas South)	322.358.509.625	449.018.563.348
- Phải thu các khách hàng khác	2.404.616.926.627	1.652.672.130.476
Cộng :	3.690.280.306.415	3.353.706.171.087

(iii) Khoản dự phòng phải thu khó đòi phát sinh do công nợ của khách hàng : Công ty cổ phần phát triển đô thị Dầu khí, Công ty TNHH Gas Khánh Hòa, Công ty TNHH đầu tư Minh Quang.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2016	31/12/2015
- Phải thu tiền bán khí và vận chuyển khí (ghi nhận trước)	5.288.791.944.446	3.665.049.371.398
- Phải thu về thoái vốn cổ phiếu SeaBank	-	83.638.401.486
- Khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác liên doanh thực hiện xây dựng đường ống Lô B - Ô Môn	50.521.941.470	54.356.678.856
- Phải thu Cty CP phát triển Đô Thị Dầu Khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	107.985.911.672	120.465.609.223
- Phải thu khác :	299.422.413.313	60.965.924.972
Cộng :	5.796.722.210.901	4.034.475.985.935

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. NỢ XẤU

Đối tượng	30/09/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH Gas Khánh Hòa	852.009.314	-	852.009.314	-
- TRADA TRADING SINGAPORE PTE LTD	-	-	163.028.982	-
- Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	2.593.554.362	1.815.488.053	2.593.554.362	1.815.488.053
- Công ty CP Phát Triển Đô Thị Dầu	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Cộng :	53.445.563.676	1.815.488.053	53.608.592.658	1.815.488.053

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu :	493.650.365.523	(66.113.117.240)	482.345.811.000	(66.113.117.240)
- Công cụ, dụng cụ :	9.109.410.050	-	8.764.654.966	-
- Chi phí SXKD dở dang :	198.569.406.654	-	4.086.763.970	-
- Thành phẩm :	206.758.937.148	-	200.109.276.142	-
- Hàng hóa :	206.664.711.102	-	238.034.417.729	(13.503.401.073)
Cộng :	1.114.752.830.477	(66.113.117.240)	933.340.923.807	(79.616.518.313)

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2016	31/12/2015
- Thuế giá trị gia tăng	4.417.560.000	4.417.560.000
- Thuế xuất, nhập khẩu	1.836.328.696	59.518.754.453
- Các loại thuế khác	5.000.000	5.000.000
Cộng	6.258.888.696	63.941.314.453

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2016	31/12/2015
- Chi phí mua bảo hiểm :	38.249.738.813	27.519.049.502
- Chi phí quảng cáo và truyền thông	9.546.984.482	41.755.113.452
- Các khoản khác :	8.881.174.824	9.050.047.154
Cộng :	56.677.898.119	78.324.210.108

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, H. Nhà Bè,

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2016

MẪU SỐ B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

BẢNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

CHỈ TIÊU	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P. tiền vận tải, t. bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2016	4.684.407.222.056	735.391.479.714	124.384.430.424	219.764.878.708	25.771.036.786.259	31.534.984.797.161
Tăng trong kỳ	138.126.370.527	7.372.495.415	215.704.127	6.466.304.422	5.421.004.631.749	5.573.185.506.240
Mua sắm mới	1.107.541.102	5.710.946.402	215.704.127	5.024.435.558	6.046.215.770	18.104.842.959
XDCB (tạm) bán giao (tự làm)	11.338.618.449	1.288.149.030	-	-	5.414.958.415.978	5.427.585.183.457
Phân loại lại	-	-	-	1.396.414.319	-	1.396.414.319
Tăng khác	125.680.210.976	373.399.983	-	45.454.545	1	126.099.065.505
Giảm trong năm	6.466.893.686	977.212.515	1.396.414.319	5.461.845.496	123.958.294.106	138.260.660.122
Thanh lý, nhượng bán	4.548.605.657	942.217.555	-	682.345.496	139.400.000	6.312.568.708
Phân loại lại	-	-	1.396.414.319	-	-	1.396.414.319
Điều chỉnh và khác	1.918.288.029	34.994.960	-	4.779.500.000	123.818.894.106	130.551.677.095
Số dư tại 30/09/2016	4.816.066.698.897	741.786.762.614	123.203.720.232	220.769.337.634	31.068.083.123.902	36.969.909.643.279
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ						
Số dư tại 01/01/2016	2.004.792.705.127	348.153.055.974	103.536.069.241	114.428.632.774	18.142.782.126.079	20.713.692.589.195
Tăng trong kỳ	356.090.419.788	92.082.085.362	5.210.436.192	32.625.393.026	1.781.582.668.631	2.267.591.002.999
Trích vào chi phí trong năm	271.083.660.115	46.427.649.538	5.207.768.881	32.366.734.899	1.781.582.668.631	2.136.668.482.064
Phân loại lại	-	-	-	88.439.574	-	88.439.574
Điều chỉnh và khác	85.006.759.673	45.654.435.824	2.667.311	170.218.553	-	130.834.081.361
Giảm trong năm	97.189.095.391	909.548.007	88.439.574	761.700.041	50.310.669.003	149.259.452.016
Thanh lý, nhượng bán	4.041.965.253	874.553.047	-	727.800.041	122.295.699	5.766.614.040
Phân loại lại	-	-	88.439.574	-	-	88.439.574
Điều chỉnh và khác	93.147.130.138	34.994.960	-	33.900.000	50.188.373.304	143.404.398.402
Số dư tại 30/09/2016	2.263.694.029.524	439.325.593.329	108.658.065.859	146.292.325.759	19.874.054.125.707	22.832.024.140.178
GTCL tại 01/01/2016	2.679.614.516.929	387.238.423.740	20.848.361.183	105.336.245.934	7.628.254.660.180	10.821.292.207.966
GTCL tại 30/09/2016	2.552.372.669.373	302.461.169.285	14.545.654.373	74.477.011.875	11.194.028.998.195	14.137.885.503.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

BẢNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2016	244.583.078.000	65.639.492.850	310.222.570.850
Tăng trong kỳ	45.780.934.000	9.181.134.760	54.962.068.760
Mua trong năm	-	9.181.134.760	9.181.134.760
Tăng khác	45.780.934.000	-	45.780.934.000
Giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 30/09/2016	290.364.012.000	74.820.627.610	365.184.639.610
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUỸ KẾ			
Số dư tại 01/01/2016	3.053.887.945	41.389.077.349	44.442.965.294
Tăng trong kỳ	789.076.443	8.536.925.105	9.326.001.548
Khấu hao trong năm	789.076.443	8.536.925.105	9.326.001.548
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 30/09/2016	3.842.964.388	49.926.002.454	53.768.966.842
GTCL tại 01/01/2016	241.529.190.055	24.250.415.501	265.779.605.556
GTCL tại 30/09/2016	286.521.047.612	24.894.625.156	311.415.672.768

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

	30/09/2016	31/12/2015
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB :	3.284.966.344.702	6.229.585.277.310
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	515.215.766.821	460.875.458.487
+ DA đường ống dẫn khí NCS2	-	4.822.290.820.328
+ Nhà máy xử lý khí Cà Mau	2.769.750.577.881	946.418.998.495
- Các công trình khác	735.915.946.431	377.361.603.526
Cộng :	4.020.882.291.133	6.606.946.880.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Tỷ lệ sở hữu	30/09/2016		31/12/2015	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- CTCP kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc (PVGas North)	35,88%	118.364.908.900	75.594.395.600	118.364.908.900	80.567.711.100
- CTCP kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam (PVGas South)	35,26%	226.460.000.000	297.973.685.100	226.460.000.000	308.552.632.500
- CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	50,50%	837.605.785.000	1.949.805.000.000	837.605.785.000	1.645.290.000.000
- CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	52,94%	127.902.365.221	174.940.200.000	127.902.365.221	320.152.000.000
- CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	99,99%	1.858.375.690.000	1.525.174.965.993	1.858.375.690.000	1.654.174.308.520
- CTCP CNG Việt Nam (CNG)	56,00%	487.494.000.000	639.576.000.000	-	-
Cộng :		3.656.202.749.121	4.663.064.246.693	3.168.708.749.121	4.008.736.652.120

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Riêng công ty CP sản xuất ống thép Dầu Khí VN chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PV Pipe 333.200.724.007 VND.. ✓

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/09/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- CTCP Đầu tư Phát Triển Gas Đô Thị (Gas City)	48.240.000.000	30.150.000.000	48.240.000.000	33.500.000.000
- Công ty PVGAZPROM	58.000.000.000	58.000.000.000	-	-
Cộng :	106.240.000.000	88.150.000.000	48.240.000.000	33.500.000.000

Giá trị hợp lý của cty PVGAZPROM lấy theo giá trị sổ sách do công ty đang trong quá trình thành lập.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2016	31/12/2015
- Bản quyền phần mềm tin học	4.984.025.734	7.598.000.013
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :	6.142.800.504	7.187.275.115
- Quyền sử dụng đất tại KCN Đình Vũ	9.075.000.000	9.300.000.000
- Tiền thuê đất	20.312.433.955	-
- Chi phí nội thất văn phòng tòa nhà PVGas	2.687.582.772	3.824.138.556
- Các khoản khác :	8.176.785.953	9.706.723.731
Cộng	51.378.628.918	37.616.137.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Các khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả :				
+ Shell International Eastern Trading Company (SIETCO)	586.774.111.292	586.774.111.292	1.058.302.604.008	1.058.302.604.008
+ Cty TNHH Một thành viên lọc hóa dầu Bình Sơn	-	-	241.648.322.046	241.648.322.046
+ Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật DKVN (PTSC)	117.094.038.136	117.094.038.136	131.912.936.700	131.912.936.700
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam (PVN)	177.249.670.631	177.249.670.631	163.289.237.049	163.289.237.049
+ ABU DHABI NATIONAL OIL COMPANY (ADNOC)	292.430.402.525	292.430.402.525	268.570.470.013	268.570.470.013
+ Astomos Energy Corporation	-	-	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác :	709.848.979.871	709.848.979.871	252.881.638.200	252.881.638.200
Cộng :	1.296.623.091.163	1.296.623.091.163	230.975.148.011	230.975.148.011
			1.289.277.752.019	1.289.277.752.019

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế :	285.534.776.288	1.877.824.006.162	1.883.328.336.808	280.030.445.642
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	47.127.892.041	393.673.818.344	409.011.531.656	31.790.178.729
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(4.417.560.000)	325.308.419.015	325.308.419.015	(4.417.560.000)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.272.914.196	-	3.272.914.196	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(59.518.754.453)	126.652.501.434	68.970.075.677	(1.836.328.696)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	290.354.679.850	977.887.493.469	1.015.521.206.724	252.720.966.595
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	7.418.834.286	7.418.834.286	-
- Thuế thu nhập cá nhân	8.705.357.566	39.661.298.575	47.173.460.280	1.193.195.861
- Thuế môn bài	-	18.000.000	18.000.000	-
- Các loại thuế khác	10.247.088	7.203.641.039	6.633.894.974	579.993.153
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
- Phí và các khoản lệ phí khác	-	-	-	-
Cộng :	285.534.776.288	1.877.824.006.162	1.883.328.336.808	280.030.445.642

Trong đó :

Phải nộp :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	31.790.178.729	47.127.892.041
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	3.272.914.196
- Thuế TNDN	252.720.966.595	290.354.679.850
- Thuế thu nhập cá nhân	1.193.195.861	8.705.357.566
- Các loại thuế khác	584.993.153	15.247.088
Cộng	286.289.334.338	349.476.090.741

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	30/09/2016	31/12/2015
- Trích trước chi phí mua khí	4.252.006.830.578	3.614.314.160.951
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	456.649.892.164	14.383.886.236
- Chi phí lãi vay phải trả :	53.047.464.486	20.218.563.701
- Chi phí trích trước của NDH Nam Côn Sơn	44.230.048.614	46.556.246.119
- Chi phí phải trả khác	31.038.405.647	50.257.034.687
Cộng	4.836.972.641.489	3.745.729.891.694

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2016	31/12/2015
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long	95.846.890.460	93.001.156.249
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí CTCP	183.915.577.515	179.762.707.007
- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	95.218.097.208	111.678.389.356
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả :	41.130.112.611	662.886.264
- Điều chỉnh giảm doanh thu vận chuyển khí NCS năm 2015	-	133.503.130.233
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.104.730.528	42.200.360.708
Cộng :	460.215.408.322	560.808.629.817

21. VAY NGẮN HẠN

	30/09/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Nợ dài hạn đến hạn trả	62.790.788.571	62.790.788.571	478.048.400.334	478.048.400.334
Cộng :	62.790.788.571	62.790.788.571	478.048.400.334	478.048.400.334

22. VAY DÀI HẠN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn	5.769.465.012.788	5.769.465.012.788	4.215.571.113.168	4.215.571.113.168
Cộng	5.769.465.012.788	5.769.465.012.788	4.215.571.113.168	4.215.571.113.168

Chi tiết các khoản vay theo Ngân Hàng :

- Các khoản vay đều có lãi suất thả nổi và phục vụ mục đích đầu tư XD CB (Lãi suất huy động + 2,2%-3,5%. Riêng hợp đồng vay Cathay United Bank có lãi suất Libor 6 tháng + 3,8%).
- Các khoản vay có gốc ngoại tệ : 4.359.104.560.774 VND, tương đương : 195.782.823 USD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
- Ngân hàng Công thương Việt Nam	55.021.849.339	-	12.697.349.847	42.324.499.492
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	532.737.466.624	-	163.919.220.500	368.818.246.124
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	871.438.625.152	116.778.676.715	350.336.030.146	404.323.918.291
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	992.782.071.673	-	305.471.406.668	687.310.665.005
- Ngân hàng Cathay United Bank	3.317.485.000.000	510.361.892.400	1.531.085.677.200	1.276.037.430.400
Cộng	5.769.465.012.788	627.140.569.115	2.363.509.684.361	2.778.814.759.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Biến động vốn chủ sở hữu :

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (quỹ dự trữ bổ sung VDL)		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	chủ sở hữu	chủ sở hữu (quỹ dự trữ bổ sung VDL)		chủ sở hữu (quỹ dự trữ bổ sung VDL)	chủ sở hữu (quỹ dự trữ bổ sung VDL)			phối năm trước	phối năm nay	
Số dư đầu năm trước	18.950.000.000.000	18.950.000.000.000	1.216.727.266	128.657.747.553	11.266.595.401.157	378.107.227.219	5.123.639.614.327	30.724.577.103.195	(40.111.223.937)	8.720.127.134.455
- Tăng vốn trong năm trước										
- Lãi trong năm										
- Giảm khác			(795.000.000)							(795.000.000)
- Chia cổ tức										(3.220.476.719.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi										(174.396.934.316)
- Phân loại										3.797.560.965.327
Số dư cuối năm trước	18.950.000.000.000	18.950.000.000.000	421.727.266	128.657.747.553	11.266.595.401.157	4.175.668.192.546	6.651.332.130.139	41.132.563.974.724	(40.111.223.937)	8.720.127.134.455
Số dư đầu năm nay	18.950.000.000.000	18.950.000.000.000	421.727.266	128.657.747.553	11.266.595.401.157	4.175.668.192.546	6.651.332.130.139	41.132.563.974.724	(40.111.223.937)	8.720.127.134.455
- Tăng vốn trong năm nay	189.500.000.000	189.500.000.000	189.500.000.000		1.701.000.000.000			2.080.000.000.000		
- Lãi trong năm nay										4.018.883.214.173
- Phân loại										(6.651.332.130.139)
- Giảm vốn trong năm nay			(175.000.000)							6.651.332.130.139
- Trả cổ tức										(4.783.370.175.000)
- Phân phối các quỹ										(1.701.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi										(52.603.065.684)
Số dư cuối năm nay	19.139.500.000.000	19.139.500.000.000	189.746.727.266	128.657.747.553	12.967.595.401.157	4.290.027.082.001	3.933.758.214.173	40.609.173.948.213	(40.111.223.937)	3.933.758.214.173

- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam sở hữu : 95,76%

- Các cổ đông khác : 4,24%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b/ Cổ phiếu :

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.913.950.000	1.895.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	1.913.950.000	1.895.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.895.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	601.930	601.930
+ Cổ phiếu phổ thông	601.930	601.930
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.348.070	1.894.398.070
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.348.070	1.894.398.070
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Ngoại tệ các loại :		
- USD	2.438.242,75	7.775.316,35
- EUR	28,81	28,81

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý III</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	11.923.752.084.861	13.931.483.107.442	37.791.004.651.034	41.657.232.544.181
- Doanh thu cho thuê văn phòng	10.647.117.641	5.726.897.141	31.147.773.692	27.122.381.296
- Doanh thu khác	30.790.062.257	46.772.052.724	91.207.100.095	123.317.432.291
Cộng	11.965.189.264.759	13.983.982.057.307	37.913.359.524.821	41.807.672.357.768

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý III</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	10.635.577.887.823	11.005.671.792.233	32.738.555.071.749	32.011.044.537.893
- Giá vốn cho thuê văn phòng	6.526.296.913	8.755.397.837	11.958.163.272	25.127.296.495
- Giá vốn khác	7.342.332.145	26.375.635.124	26.895.309.953	60.026.466.137
Cộng	10.649.446.516.881	11.040.802.825.194	32.777.408.544.974	32.096.198.300.525

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	300.363.129.120	274.649.698.538	785.847.085.570	786.990.739.225
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-	-	101.909.219.388
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	46.790.000.000	38.383.789.500	89.784.294.500	78.063.789.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá	12.533.813.283	9.909.781.777	58.712.054.984	24.698.830.632
Cộng	359.686.942.403	322.943.269.815	934.343.435.054	991.662.578.745

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	58.703.978.567	16.096.308.784	180.594.950.403	84.637.661.145
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.250.288.020	99.071.179.723	8.568.333.388	174.181.964.779
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	21.176.715.164	-	128.999.342.527	220.969.371.702
- Chi phí tài chính khác	623.068.313	-	300.712.970	403.407.922
Cộng	85.754.050.064	115.167.488.507	318.463.339.288	480.192.405.548

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí vận chuyển	93.907.263.329	85.409.164.066	256.048.102.310	264.390.248.812
- Chi phí quảng cáo	35.209.384.136	30.828.078.947	112.015.802.810	75.715.284.639
- Các khoản chi phí bán hàng khác	19.474.754.815	15.434.380.305	58.616.328.043	41.973.871.029
Cộng	148.591.402.280	131.671.623.318	426.680.233.163	382.079.404.480

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Phí quản lý phải trả cho Tập Đoàn	44.725.395.910	52.498.279.988	140.217.577.256	153.449.350.501
- Chi an sinh xã hội	9.015.701.000	27.170.000.000	40.020.632.466	69.547.061.000
- Các khoản chi phí QLDN khác	51.730.166.889	53.557.902.053	154.568.171.046	155.151.529.562
Cộng	105.471.263.799	133.226.182.041	334.806.380.768	378.147.941.063

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.776.361.679.419	7.687.508.497.232	22.150.526.769.576	20.507.573.368.725
- Chi phí nhân công	84.923.012.220	118.552.379.800	335.024.244.154	262.082.923.955
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	694.842.677.410	532.382.453.866	2.133.767.584.205	1.915.073.934.889
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	1.413.936.476.263	560.460.165.808	2.627.617.117.909	1.704.708.142.575
Cộng	8.970.063.845.312	8.898.903.496.706	27.246.935.715.844	24.389.438.370.144

32. THU NHẬP KHÁC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	15.300.000	-	176.698.182	2.454.545
- Thu nhập khác	2.582.236.596	13.570.644.264	8.907.928.844	78.113.942.193
Cộng	2.597.536.596	13.570.644.264	9.084.627.026	78.116.396.738

33. CHI PHÍ KHÁC

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	1.592.254.607	205.617.410
- Chi phí khác	275.519.850	354.234.719	2.061.442.176	48.239.935.792
Cộng	275.519.850	354.234.719	3.653.696.783	48.445.553.202

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	1.337.934.990.884	2.899.273.617.607	4.995.775.391.925	9.492.387.728.433
Trừ : Thu nhập không chịu thuế				
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ				
Thu nhập chịu thuế	1.337.934.990.884	2.899.273.617.607	4.995.775.391.925	9.492.387.728.433
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	260.581.107.626	574.615.336.195	667.699.144.167	1.890.331.173.758
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	2.835.367.202		309.193.033.585	
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	263.416.474.828	574.615.336.195	976.892.177.752	1.890.331.173.758

35. THUYẾT MINH KQKD QUÝ III/2016

CHỈ TIÊU	Quý III/2016	Quý III/2015	Tỷ lệ so sánh 2016/2015
- Lợi nhuận sau thuế Quý III :	1.074.518.516.056	2.324.658.281.412	46%

Nguyên nhân chủ yếu làm giảm lợi nhuận là do :

+ Giá dầu trung bình quý III/2015 là 60 USD/thùng. Giá dầu trung bình quý III/2016 là 45 USD/thùng (giảm 15 USD/thùng). Giá FO trung bình quý III/2015 là 352 USD/tấn, giá FO trung bình quý III/2016 là 247 USD/tấn (giảm 105 USD/tấn) làm cho giá bán các sản phẩm của PV GAS cũng giảm theo tương ứng, dẫn đến lợi nhuận giảm mạnh, chỉ đạt 46% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngoài ra, chi phí trong Quý III/2016 tăng cao do Tổng công ty thực hiện bảo dưỡng sửa chữa lớn các công trình khí với tổng chi phí hơn 366 tỷ đồng (Quý III/2015 chi phí bảo dưỡng sửa chữa công trình khí là 11 tỷ đồng).

+ Các hoạt động khác diễn ra bình thường.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan :**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	1.182.594.305.911	1.437.009.510.967
Cơ quan Tập đoàn	6.314.950.237.679	2.227.949.575.587
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	-	5.896.342.984.419
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	307.892.811.503	307.192.135.168
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	312.373.601.958	304.800.175.666
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	167.566.063.048	160.027.370.023
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	10.017.188.375	10.499.571.737
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	-	12.577.304.362
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPOC)	824.962.993.223	
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	2.272.885.706.971	3.153.706.535.393
Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	358.725.590.220	356.211.882.681
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam	987.892.851.365	1.200.265.380.285
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	359.948.044.337	418.238.384.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Mua hàng từ các bên liên quan :**

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	11.615.366.854	44.999.362.901
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	926.012.961	113.013.201.610
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	127.381.300	2.823.718.919
Cơ quan Tập đoàn	7.635.973.671.512	8.692.587.232.337
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	883.440.414.961	1.086.390.918.997
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	474.659.044.250	597.199.887.093
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	80.930.842.670	48.147.381.300
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	258.462.053.322	227.723.950.420
Công ty CP PVI	23.767.679.638	189.322.320.410
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC)	3.263.385.725	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	20.003.882.250	8.840.043.583
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	330.296.786.354	962.964.449.941
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	6.367.488.217	1.773.370.000
CTCP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	29.259.198.252	22.773.924.602
Liên doanh Vietsopetro	817.404.321.702	151.967.521.637
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí VN (PV Coating)	175.658.605.929	656.727.379.818
Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	-	6.468.484.686
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam	4.130.979.883	5.174.767.285
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	-	225.205.045.116
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	-	2.771.660.903
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	3.832.646.989	480.168.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Phải thu khách hàng ngắn hạn :**

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Cơ quan Tập đoàn	209.580.528.527	322.091.491.561
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	89.812.818.866	103.102.634.617
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	10.104.578.552	32.798.824.157
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	165.794.453.389	132.509.629.764
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	84.739.969.322	81.706.805.881
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	753.724.341.636	929.923.985.702
Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	129.652.390.989	88.369.178.111
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam	322.358.509.625	449.018.563.348
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	2.892.185.879	3.012.620.315
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	42.389.830.950	110.205.645.407

Trả trước cho người bán ngắn hạn :

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	641.391.000	241.391.000
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	30.293.284.235	28.311.840.884
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	9.423.905.025	7.832.832.204
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	198.887.549.006	257.896.000.568
Liên doanh Vietsopetro	5.612.456.597	45.520.606.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải thu ngắn hạn khác :

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Cơ quan Tập đoàn	237.412.585.113	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	58.942.761.038	8.846.646
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	2.025.785.723.531	930.053.021.177
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí (PVC CM)	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	861.300.000	1.780.150.000
Công ty CP PVI	1.313.088.661	-
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	61.500.606.072	38.386.502.355
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	66.116.174.924	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPOC)	165.813.460.760	-
CN Tập đoàn Dầu khí VN - C.Ty điều hành đường ống Tây Nam	50.521.941.470	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	3.324.213.382	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	-	83.638.401.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải trả người bán ngắn hạn :

	30/09/2016	31/12/2015
Cơ quan Tập đoàn	177.249.670.631	268.570.470.013
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	1.365.405.495	5.313.351.467
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	10.027.414.580	66.575.181.589
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.146.171.845	2.146.171.845
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	46.543.804.822	460.996.000
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	-	131.912.936.699
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	9.684.519.565	10.903.865.146
CTCP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	11.378.387.642	1.938.877.397
Công ty CP PVI	488.500.000	2.469.708.866
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	117.094.038.136	163.289.237.049
Liên doanh Vietsopetro	44.760.046.421	52.124.654.788
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa Lông Miền Nam	1.354.589.309	3.547.716.971

Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :

	30/09/2016	31/12/2015
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	183.915.577.515	179.762.707.007
Cơ quan Tập đoàn	95.218.097.208	119.270.656.428

Phải trả dài hạn khác :

	30/09/2016	31/12/2015
Cơ quan Tập đoàn	7.592.267.072	7.592.267.072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí phải trả :

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Cơ quan Tập đoàn	1.736.704.523.082	1.044.591.376.456
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	4.799.281.920	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	180.845.069.235	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPOC)	1.339.263.097.078	-
Liên doanh Vietsopetro	54.214.051.494	-

36. Báo cáo bộ phận :

Toàn bộ kết quả kinh doanh của Tổng công ty tập trung tại văn phòng Tổng công ty – tại TP. HCM, không phân chia theo bộ phận, vì vậy không trình bày thông tin này trên BCTC công ty mẹ mà chỉ trình bày trên BCTC hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2016

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Trọng Hải

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Mạnh Sơn